

A. MỤC TIÊU CỦA BÀI (Em hãy tham khảo trang 79 sách giáo khoa để điền vào chỗ trống sau)

Biết cách .....

B. NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÀI

1) Ngữ pháp: (tham khảo trang 88 sách giáo khoa)

a) V1 て、 V2

b) ～目

2) Hán tự: 右, 左, 目 (tham khảo trang 163 sách giáo khoa và tập viết vào tài liệu kèm theo)

3) Từ vựng: Học sinh phân loại từ vựng trang 183, 184 sách giáo khoa thành nhóm (động từ, tính từ, danh từ, phụ từ, các từ loại khác...), viết vào tập và học thuộc lòng.

4) Thư Nhật Bản: đọc và trả lời câu hỏi cuối trang 89 sách giáo khoa. Học sinh phải viết câu trả lời vào tập.

C. BÀI TẬP CÙNG CÓ KIẾN THỨC

I. 表を うめてください。 Hoàn thành bảng sau.

	Vます	ベトナム語	Vて
1	ともだちの うちに <u>とまります</u>		
2	まっすぐ <u>行きます</u>		
3	かどを みぎに <u>まがります</u>		
4	はしを <u>わたります</u>		
5	13 ばんのバスに <u>のります</u>		

II. 漢字。 Hãy viết các từ Hiragana gạch chân sang Kanji và ngược lại.

1) 入口は みぎがわで、 出口は ひだりがわです。

( ) ( ) ( ) ( )

2) まっすぐ 行って、二つ目の かどを ひだりに まがってください。

( ) ( )

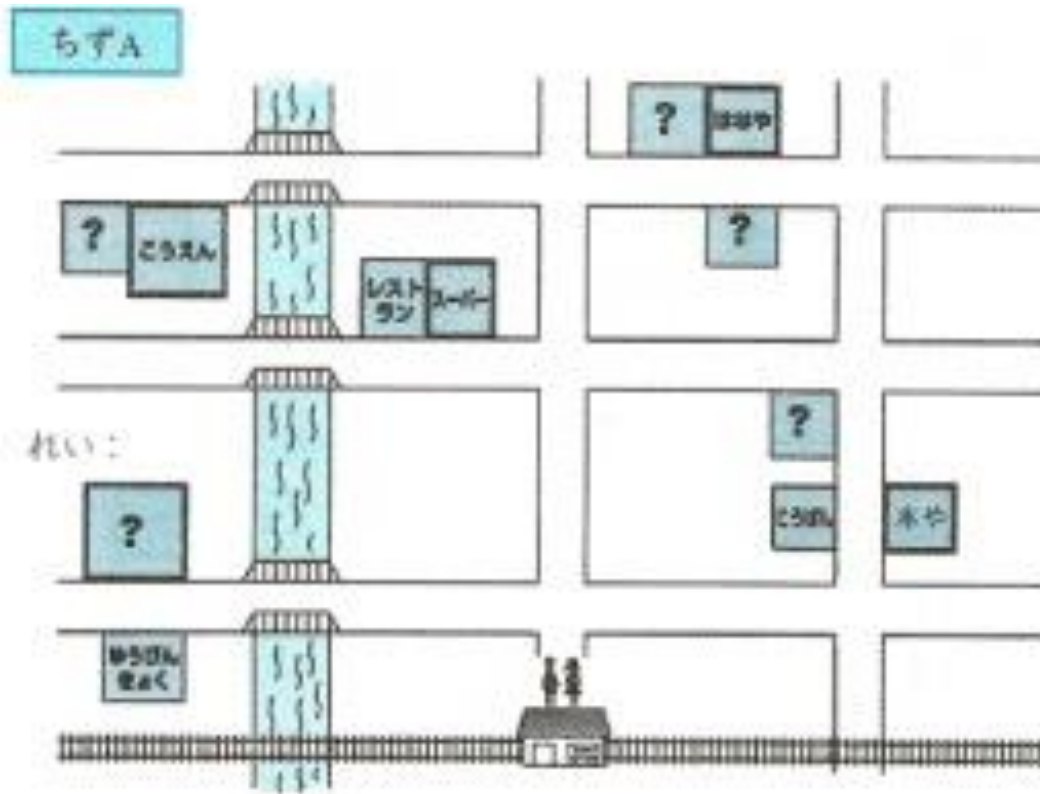
3) わたしは フランス語が ぜんぜん わかりません。

( ) ( )

4) ナムさんは もう きょうしつに はいりました。

( )

### III. Hãy nhìn hình và viết đoạn hội thoại giữa Tanaka và Mai:



たなか : .....。こうえんは.....

マイ : こうえん.....。.....  
.....ください。

たなか : .....ですね。

マイ : .....  
.....。

たなか : .....。

### D. DẶN DÒ

- Học sinh hoàn thành bài tập 1, 2, 3 trang 87 trong sách giáo khoa.
- Làm luyện tập 1, 3, 4 trang 80, 81, 82 (viết vào sách) và viết luyện tập 5, 6 trang 83, 84 sách giáo khoa vào tập.
- Học sinh in ra, hoàn thành bài tự nghiên cứu này và bài luyện viết Kanji kèm theo. Thực hiện đúng đủ các yêu cầu đã được nêu ra trong bài.
- Giáo viên sẽ kiểm các bài tập khi học sinh quay trở lại trường học.